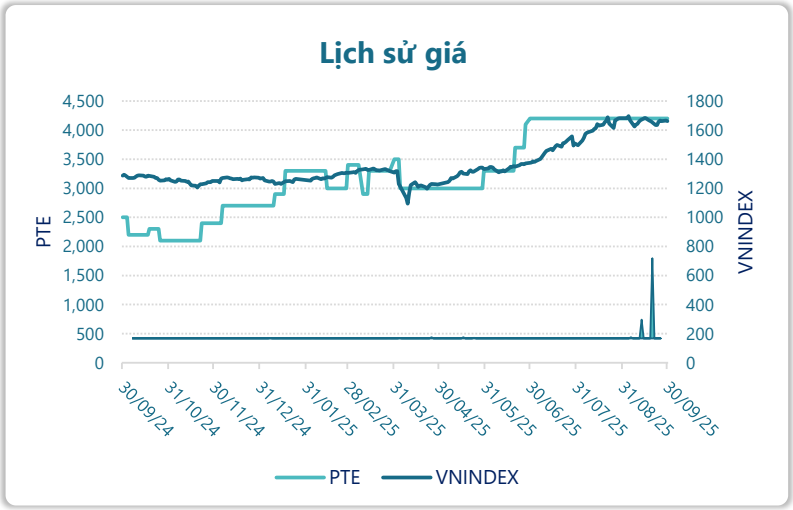
FireAnt

# CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **4,200** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,100 |
| SL cổ phiếu LH | 12,130,776 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 51 |
| P/E | -1.2 |
| EPS | -3,627 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**34.8**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼4.70| -12.0%

YoY: ▼1.50| -4.2%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**-7.08**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 8.62| 54.9%

YoY: ▲ 0.18| 2.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**-8.6%**

+/- YoY: ▲ 3.8%

**DT thuần**

*9T 2025*

**114**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 3.00| 2.9%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**-31.3**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼6.00| -23.9%

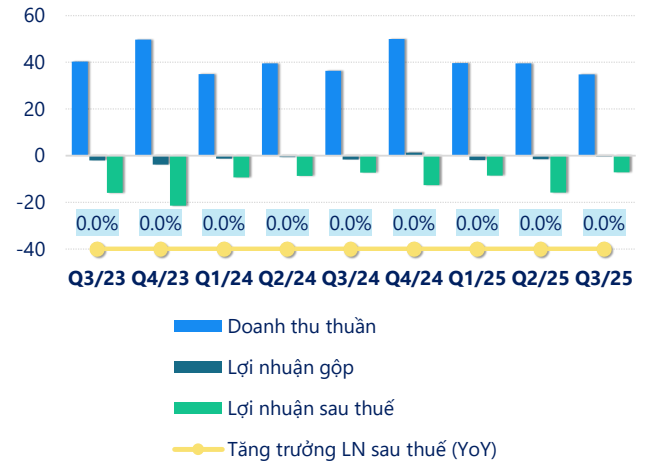
**ROE**

Q3/25

**13.5%**

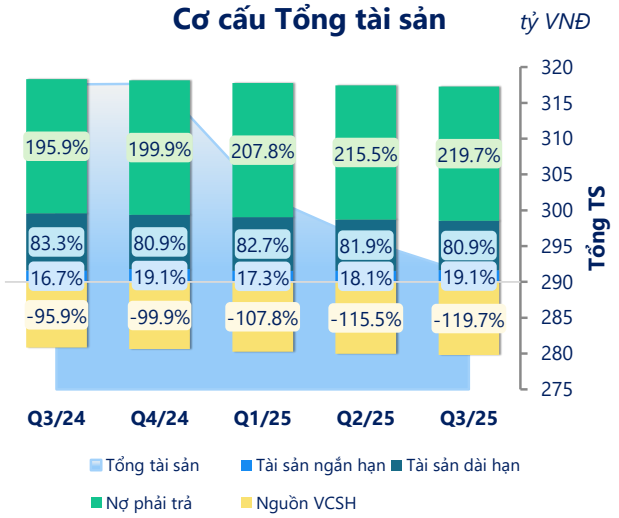
+/- YoY: ▼ 2.1%

## Kết quả kinh doanh



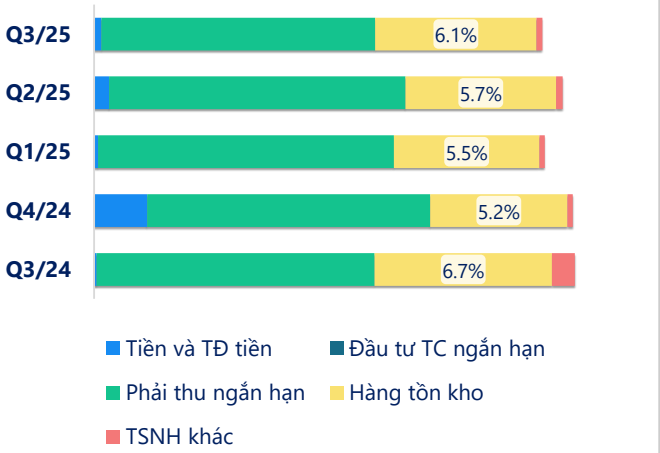

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



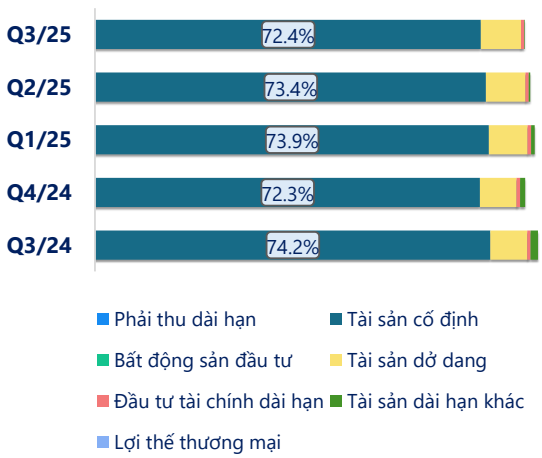

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



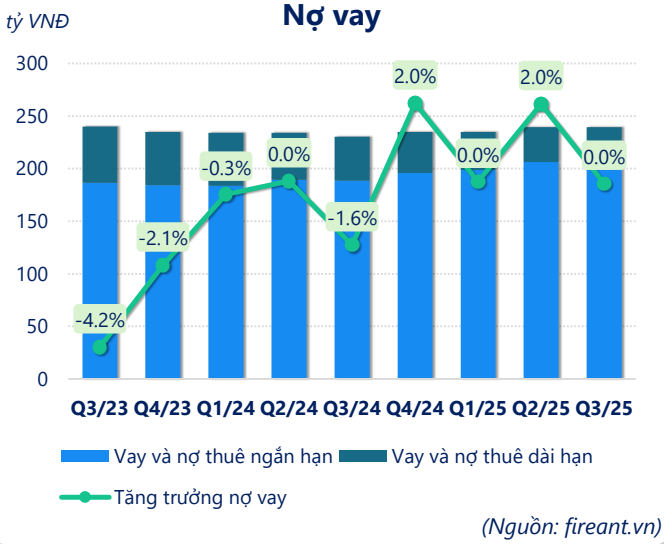

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



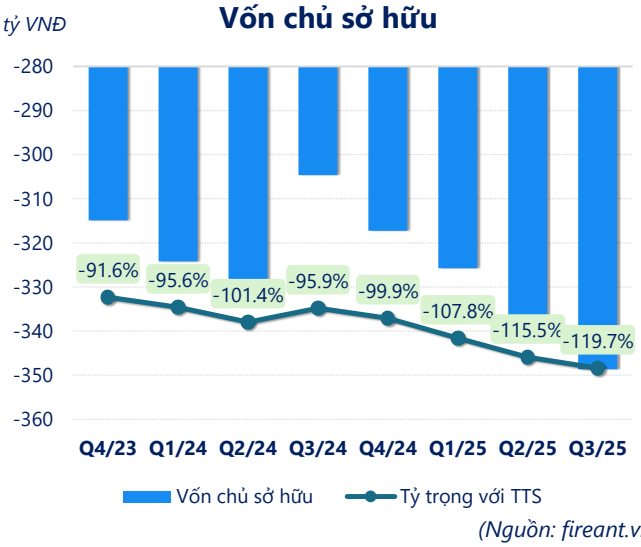

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



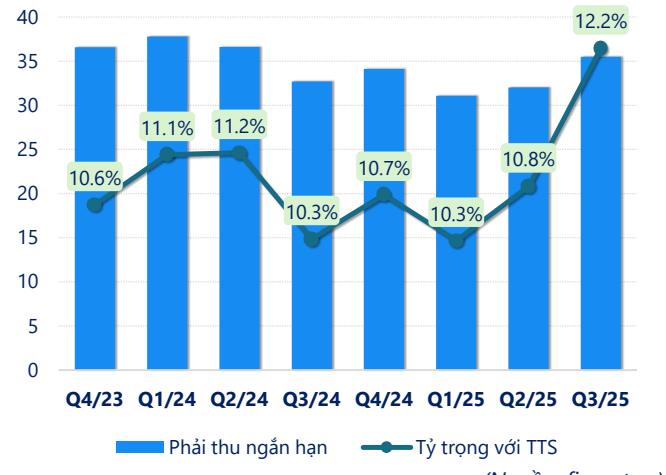

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



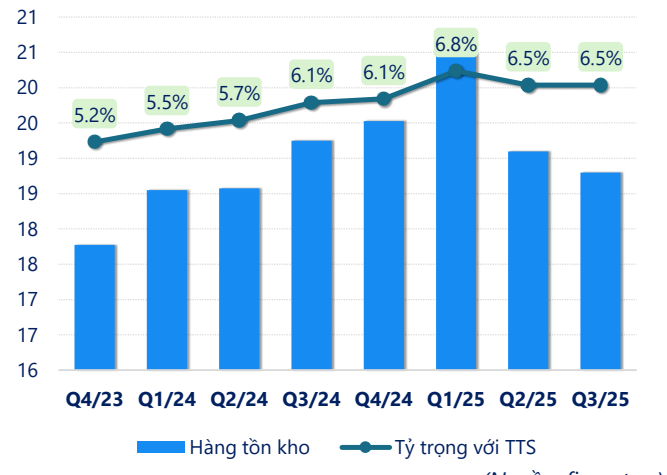

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



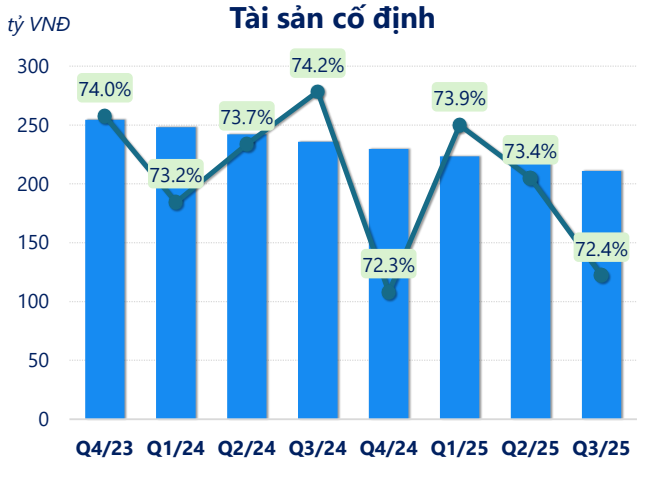

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



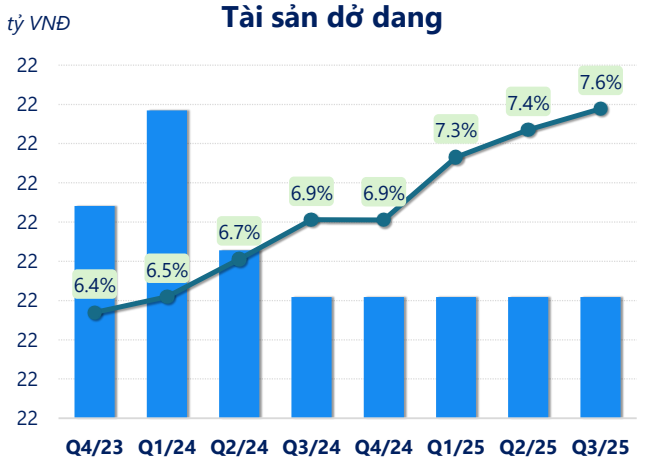

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



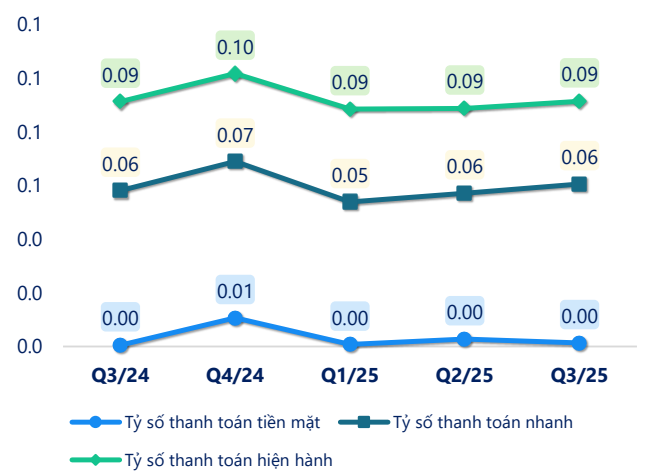

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



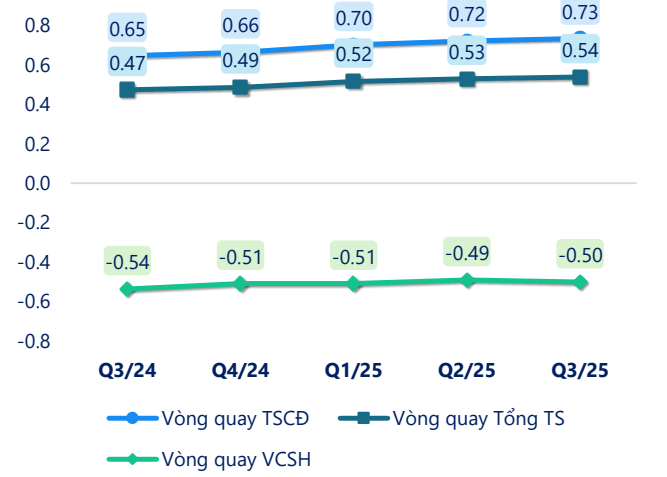

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **318** | **318** | **302** | **296** | **291** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **53.0** | **60.6** | **52.4** | **53.6** | **55.7** |
| Tiền và tương đương tiền | 0.29 | 6.36 | 0.44 | 1.66 | 0.81 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 32.7 | 34.1 | 31.1 | 32.0 | 35.5 |
| Hàng tồn kho | 19.2 | 19.5 | 20.5 | 19.1 | 18.8 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.71 | 0.61 | 0.36 | 0.83 | 0.60 |
| **Tài sản dài hạn** | **265** | **257** | **250** | **242** | **235** |
| Phải thu dài hạn | 0.31 | 0.36 | 0.41 | 0.41 | 0.41 |
| Tài sản cố định | 236 | 230 | 223 | 217 | 211 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 22.0 | 22.0 | 22.0 | 22.0 | 22.0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2.03 | 2.03 | 2.03 | 1.75 | 1.75 |
| Tài sản dài hạn khác | 4.49 | 3.13 | 2.03 | 0.97 | 0.45 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **622** | **635** | **628** | **637** | **640** |
| **Nợ ngắn hạn** | **580** | **596** | **592** | **604** | **609** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 188 | 196 | 199 | 206 | 209 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 85.1 | 83.4 | 82.4 | 79.7 | 78.1 |
| Nợ dài hạn | 41.9 | 39.0 | 36.1 | 33.3 | 30.4 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 41.9 | 39.0 | 36.1 | 33.3 | 30.4 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **-305** | **-317** | **-326** | **-342** | **-349** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **-305** | **-317** | **-326** | **-342** | **-349** |
| Vốn điều lệ | 125 | 125 | 125 | 125 | 125 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*